**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**
**TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 34/2018/DS-ST
Ngày: 25-5-2018
Về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa :* Bà Đinh Thị Châm

*Các Hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Vũ Xuân Miện

2. Ông Nguyễn Văn Hải

***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Hồng Hà- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thu Hương– Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 117/2018/TLST–DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2018 giữa:

*1.Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị XT, sinh năm 1993; Địa chỉ: số N, đường M, phường B, thành phố V, tỉnh B. (Có mặt)

*2. Bị đơn:* Chị Trần TM, sinh năm 1985; Địa chỉ: Địa chỉ: số K, đường M, phường B, thành phố V, tỉnh B. (Có mặt)

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*3.1.* Anh Vũ XT, sinh năm: 1986; Địa chỉ: số N, đường M, phường B, thành phố V, tỉnh B (Có mặt)

*3.2.* Anh Nguyễn VK, sinh năm:1984; Địa chỉ: Địa chỉ: số K, đường M, phường B, thành phố V, tỉnh B (Vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 01 năm 2018 và quá trình tố tụng tại Tòa, chị Phạm Thị XT trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 02 năm 2017 chị có cho chị Trần TM vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Cụ thể:

- Vay 300.000.000đ ngày 25/12/2016 lãi thỏa thuận là 9.000đ/1.000.000đ/1 ngày;

- Mua hụi 50.000.000 đồng ngày 24/12/2016 chị M tự đưa ra mức lãi 13.000.000đ;

- Mua hụi 50.000.000 đồng ngày 26/12/2016 chị M tự đưa ra mức lãi là 13.000.000 đồng;

- Vay 225.000.000 đồng ngày 30/12/2016 lãi thỏa thuận là 9.000đ/1.000.000đ/1 ngày;

- Vay 85.000.000 đồng ngày 02/01/2017 lãi thỏa thuận là 9.000đ/1.000.000đ/1 ngày;

- Vay 80.000.000 đồng ngày 04/01/2017 lãi thỏa thuận là 10%/tháng;

- Vay 60.000.000 đồng ngày 14/01/2017 lãi thỏa thuận là 10.000đ/1.000.000đ/1 ngày;

- Vay 50.000.000 đồng ngày 16/01/2017 lãi thỏa thuận là 10.000đ/1.000.000đ/1 ngày;

Để đảm bảo cho các khoản vay, ngày 01/01/2017 chị M có viết một giấy tay ghi rõ tổng số tiền đã vay của chị là 900.000.000 đồng.

Sau đó, chị cho chị M vay thêm 21.447.000 đồng. Trong quá trình vay, chị M không trả được khoản tiền lãi nào cho chị, ngày 01/8/2017 sau khi thống nhất lại khoản nợ gốc, lãi phát sinh chị đã lập bảng theo dõi dòng tiền cho vay chốt tới ngày 3/3/2017 với tổng số tiền nợ gốc chị M vay của chị là 921.447.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 461.132.000 đồng.

Sau khi tính toán lại, chị M thống nhất về số nợ gốc, lãi phát sinh và đã ký dưới bảng tính tiền và cam kết sẽ thanh toán hết tiền nợ gốc và nợ phát sinh 921.447.000 đồng trước ngày 15/8/2017; thanh toán hết tiền nợ lãi 461.132.000 đồng trước ngày 31/10/2017. Tuy nhiên, từ đó tới nay dù chị đã rất nhiều lần liên hệ đòi tiền nhưng chị M không trả.

Do đó, chị yêu cầu Tòa án buộc chị M cùng chồng là anh Nguyễn VK có nghĩa vụ trả cho vợ chồng chị tổng số 1.382.579.000đ (Một tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi chín ngàn đồng) trong đó nợ gốc là 921.447.000đ (Chín trăm hai mươi mốt triệu, bốn trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) và nợ lãi phát sinh từ ngày 24/12/2016 đến ngày 03/3/2017 là 461.132.000đ (Bốn trăm sáu mươi mốt triệu, một trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Tại buổi hòa giải ngày 26/4/2018 xét thấy hoàn cảnh của chị M hiện đang khó khăn, khả năng thu hồi nợ của vợ chồng chị rất thấp nên chị đồng ý chỉ yêu cầu chị M trả cho vợ chồng chị 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) vì trong số tiền này có phần tiền vợ chồng chị đã vay của gia đình để cho chị M vay. Tuy nhiên, ngày 27/42018 chị có đơn thay đổi ý kiến với nội dung nếu chị M trả ngay cho chị 650.000.000đ thì chị đồng ý hòa giải còn nếu không yêu cầu Tòa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*Tại "Đơn yêu cầu cứu xét" đề ngày 09/4/2018, trong quá trình tố tụng tại Tòa, bị đơn chị Trần TM trình bày:*

Cuối năm 2016 chị có vay của chị Phạm Thị XT 600.000.000 đồng để hùn vốn cùng một người bạn mua đất, lãi suất thỏa thuận là 10.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày. Một ngày đóng 6.000.000 đồng, mỗi tháng đóng 180.000.000 đồng, chị đã trả lãi được

02 tháng tổng cộng là 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu). Sau đó xin chị T giảm tiền lãi còn 60.000.000 đồng/tháng, chị T đồng ý. Do việc làm ăn khó khăn nên có tháng chị chỉ đóng được 40.000.000 đồng, có tháng đóng 60.000.000 đồng, có tháng đóng 70.000.000 đồng. Chị đóng tiền lãi kéo dài đến tháng 8/2017 thì không có khả năng đóng lãi tiếp. Tổng số tiền lãi chị đã trả cho chị T khoảng 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng). Những lần đóng tiền lãi hai bên không viết giấy nhận tiền vì chị T nói rằng tiền lãi thì không cần viết do đó chị không có chứng cứ về việc đã trả tiền lãi cho chị T để cung cấp cho Tòa.

Ngày 01/01/2017 theo yêu cầu của chị T, chị đã viết giấy vay tiền với nội dung vay của chị T 900.000.000đ.

Sau khi chị không trả được tiền lãi, ngày 01/8/2018 chị T lập "Bảng theo dõi dòng tiền cho vay chốt tới ngày 3/3/2017 dương" với số tiền nợ gốc 921.447.000 đồng và nợ lãi phát sinh từ ngày 24/12/2016 đến ngày 03/3/2017 là 461.132.000 đồng yêu cầu chị phải ký. Tuy chị chỉ vay có 600.000.000đ nợ gốc nhưng do tiền lãi phát sinh đã lâu không đóng nên sau khi chị T tính toán và yêu cầu ký thì chị đã ký mặc dù thấy số tiền lãi quá cao.

Tại buổi hòa giải ngày 26/4/2018 chị đồng ý với việc trả cho vợ chồng chị T 650.000.000đ nhưng sau đó có đơn thay đổi ý kiến. Chị không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của chị T vì thực tế chị đã trả số tiền lãi nhiều hơn số tiền nợ gốc, hiện nay chị rất khó khăn nên chỉ đồng ý trả thêm cho chị T 200.000.000 đồng, mỗi tháng trả từ 5.000.000đ đến 8.000.000đ cho đến khi trả hết số tiền trên. Đây là khoản nợ riêng của chị với chị T, không liên quan đến chồng chị là anh Nguyễn VK nên chỉ mình mình chị có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng chị T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*1.Anh Vũ XT trình bày:*

Khoản tiền mà vợ anh là Phạm Thị XT cho chị M vay là tài sản chung của vợ chồng nên anh đề nghị chị M có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh.

Việc vay mượn tiền không có sự chứng kiến của anh K chồng chị M nhưng anh mong anh K hỗ trợ chị M trả tiền cho vợ chồng anh. Tại buổi hòa giải ngày 26/4/2018 xét thấy hoàn cảnh của chị M hiện đang khó khăn nên anh đồng ý chỉ yêu cầu chị M trả cho vợ chồng anh 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

*2. Anh Nguyễn VK trình bày:*

Do chị M vay tiền chị T để làm ăn riêng nên anh không biết gì về việc vay nợ giữa hai người này. Anh không ký giấy vay nợ và cũng không được sử dụng khoản tiền chị M đã vay, tuy nhiên với trách nhiệm của người chồng anh sẽ cố gắng lo về kinh tế cho gia đình, nuôi con để chị M có điều kiện làm việc kiếm tiền trả nợ cho chị T.

*Tại phiên tòa:*

*Ý kiến của chị Phạm Thị XT*: Ngoài số tiền 921.447.000 đồng đã cho chị M vay có ký giấy tờ, chị còn cho chị M vay 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nhưng chị M đã trả đủ cho chị. Cụ thể 1 lần chị M trả thông qua tài khoản của anh Vũ XT (chồng chị) 15.000.000 đồng, còn lại trực tiếp đưa tiền mặt 02 lần, một lần 10.000.000 đồng và 1 lần 15.000.000 đồng. Việc chuyển khoản trả tiền là để trả tiền nợ gốc đã vay chứ không phải là để trả nợ lãi như chị M đã trình bày.

Do hoàn cảnh của chị M hiện đang rất khó khăn nên chị chỉ yêu cầu chị M có nghĩa vụ trả cho chị 920.000.000đ tiền nợ gốc, chị rút lại yêu cầu đòi chị M phải trả 461.132.000 đồng tiền lãi phát sinh vì chỉ mong muốn thu hồi lại được nợ gốc.

*Ý kiến của chị Trần TM*: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị XT. Việc chị T cho rằng chưa nhận được tiền lãi từ chị là vô lý, chị T là người cho vay nặng lãi nên tháng nào chị cũng đều phải trả tiền lãi cho chị T. Số tiền chị thực trả cho chị T lên tới 620.000.000đ đã vượt quá số nợ gốc chị vay nhưng chị không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa. Chỉ duy nhất có 1 lần chị trả tiền lãi bằng hình thức chuyển khoản 15.000.000đ qua tài khoản của anh Vũ XT (chồng chị T). Chị mong Hội đồng xét xử xem xét để bảo vệ quyền lợi của chị vì nếu chị phải trả 920.000.000đ nợ gốc nghĩa là từ khoản vay 600.000.000đ chị phải trả thành 1.540.000.000đ vì chị đã trả cho chị T 620.000.000đ tiền lãi. Chị chỉ đồng ý trả thêm cho chị T và anh K số tiền 200.000.000đ.

*Ý kiến của anh Vũ XT*: Anh đồng ý với ý kiến của chị T về việc yêu cầu chị M trả 920.000.000đ nợ gốc và không yêu cầu chị M trả tiền lãi phát sinh cho vợ chồng anh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị T cung cấp chứng cứ là "Giấy vay tiền", "Bảng theo dõi dòng tiền cho vay chốt tới ngày 3/3/2017 dương" thể hiện chị M vay của chị T 921.447.000đ. Chị M cho rằng chỉ vay của chị T 600.000.000đ nợ gốc, đã trả 620.000.000đ tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Tại phiên tòa chị T chỉ yêu cầu chị M trả 920.000.000đ nợ gốc và rút lại yêu cầu đòi tiền lãi. Yêu cầu khởi kiện của chị T là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Phạm Thị XT khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với chị Trần TM có địa chỉ cư trú tại thành phố Vũng Tàu. Căn cứ Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn VK có đơn yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K

Về áp dụng pháp luật: Chị T cho chị M vay tiền từ cuối năm 2016 là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực và tiếp tục cho chị M vay tiền vào đầu năm 2017, là thời điểm Bộ luật Dân sự 2015 đã có hiệu lực. Do quy định về mức lãi giữa

hai Bộ luật này khác nhau nhưng tại phiên tòa chị T rút lại yêu cầu về việc đòi chị M phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[2].Về nội dung:

*[2.1] Xét tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp thì thấy:*

Chị T cung cấp "Bảng theo dõi dòng tiền cho vay chốt tới ngày 03/3/2017", "Giấy vay tiền" ngày 01/01/2017 có chữ ký của bên cho vay Phạm Thị XT, bên vay Trần TM. Chị M thừa nhận chữ ký trong 02 văn bản này là của mình. Chị M cho rằng đã chuyển khoản cho chị T 15.000.000đ qua tài khoản mang tên Vũ Xuân Thịnh, chị T và anh T thừa nhận có sự việc này. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là chứng cứ không cần phải chứng minh.

*[2.2]. Xét yêu cầu đòi tiền nợ gốc:*

Trong quá trình làm việc, chị M cho rằng chỉ vay nợ gốc của chị T là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), số tiền còn lại là tiền lãi phát sinh của tiền nợ gốc. Tuy nhiên, trong "Giấy vay tiền" ngày 01/01/2017 do chính tay chị M viết các thông tin cá nhân của bản thân cũng như số tiền vay là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) bằng chữ, bằng số.Tại "Bảng theo dõi dòng tiền cho vay chốt tới ngày 3/3/2017 dương" có chữ ký của bên cho vay Phạm Thị XT, xác nhận của bên vay Trần Thị Mận thì nợ gốc ngày 25/12/2016 là 300.000.000đ; mua hụi ngày 24/12/2016 là 50.000.000đ; mua hụi ngày 26/12/2016 là 50.000.000đ; tiền nợ ngày 30/12/2016 là 225.000.000đ; nợ ngày 01/02/2017 là 80.000.000đ; nợ ngày 02/01/2016 là 85.000.000đ nợ ngày 14/01/2017 là 60.000.000đ; nợ ngày 16/01/2017 là 50.000.000đ, mượn thêm sau tết 2017 là 11.000.000đ, nợ trước tết là 10.447.000đ. Tổng cộng số nợ gốc là: 921.447.000đ (Chín trăm hai mươi mốt triệu, bốn trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) kèm theo số nợ gốc là tiền lãi phát sinh của các khoản nợ gốc này là 461.132.000đ điều này đã một lần nữa khẳng định việc chị M cho rằng chỉ vay 600.000.000đ nợ gốc của chị T là không có căn cứ.

Tại phiên tòa, để làm tròn số tiền chị Phạm Thị XT yêu cầu chị Trần TM có nghĩa vụ trả 920.000.000đ (Chín trăm hai mươi triệu đồng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị T về việc buộc chị M trả 920.000.000đ (Chín trăm hai mươi triệu đồng) là có căn cứ, được chấp nhận.

*[2.3]. Xét về tiền lãi*:

Chị M cho rằng đã trả lãi cho chị T rất nhiều lần với số tiền lãi khoảng 620.000.000đ (Sáu trăm hai mươi triệu đồng) nhưng do tin tưởng chị T nên khi trả tiền đã không làm biên nhận. Chỉ có 1 lần chị trả tiền qua tài khoản ngân hàng cho anh T chồng chị T nên đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ về việc chị đã trả tiền lãi cho chị T.

Trong quá trình làm việc, anh T và chị T thừa nhận từ khi chị M vay tiền có trả cho tổng cộng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền nợ gốc trong đó có 2 lần chị M trả bằng tiền mặt với số tiền là 10.000.000đ và 15.000.000đ, 1 lần chị M chuyển khoản cho anh T 15.000.000đ vào đầu năm 2017. Số tiền nợ gốc này chị T đã trừ đi sau khi chốt nợ vào ngày 01/01/2017 chứ không phải là tiền lãi.

Tại phiên tòa, chị M thừa nhận khi chuyển khoản số tiền 15.000.000đ cho anh T chị không ghi thông tin nội dung về việc tiền chuyển trả tiền lãi. Chị M không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh việc đã trả tiền lãi 9.000đ/1.000.000đ/1 ngày

cho chị T nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét về việc chị M đã trả tiền lãi cho chị T.

Trong đơn khởi kiện, chị Phạm Thị XT yêu cầu chị Trần TM phải trả tiền lãi phát sinh của số nợ gốc theo lãi suất các bên đã thỏa thuận là 9.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Tuy nhiên, sau đó chị T đã không yêu cầu chị M phải trả tiền lãi mà chỉ đề nghị lấy được nợ gốc nên căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 428 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu đòi tiền lãi của chị T.

*[2.4]. Xét về người có nghĩa vụ trả nợ, nhận lại tiền nợ:*

Trong đơn khởi kiện, chị T yêu cầu chị M và anh K có nghĩa vụ trả tiền nợ cho chị T và chồng là anh Vũ XT. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K, chị M xác định đây là khoản nợ riêng của chị M, anh K không sử dụng vào số tiền này, không vay mượn tiền của chị T nên chỉ mình chị M có nghĩa vụ trả nợ cho anh T và chị T.

Tại phiên tòa chị T yêu cầu anh K cùng có nghĩa vụ trả tiền cho chị T, anh T. Hội đồng xét xử xét thấy các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như quá trình thẩm tra tại phiên tòa hể hiện chỉ có chị M vay tiền của chị T, anh K không ký giấy vay tiền, không nhận tiền từ chị T, chị T không chứng minh được việc anh K có sử dụng đến số tiền chị M vay của chị. Do đó, việc chị T yêu cầu anh K cùng có nghĩa vụ trả nợ với chị M là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Do có đủ căn cứ xác định chị Trần TM vay tiền của chị Phạm Thị XT, chị T và anh T đều xác định số tiền chị T đưa cho chị M vay là tài sản chung của vợ chồng trong thời ky hôn nhân, căn cứ quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc chị Trần TM có nghĩa vụ trả nợ cho chị Phạm Thị XT và anh Vũ XT số tiền nợ gốc 920.000.000đ (Chín trăm hai mươi triệu đồng).

[3]. Về án phí dân sự có giá ngạch : Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Trần TM phải chịu án phí tương ứng với số tiền phải trả cho chị T là: 39.600.000đ (Ba mươi chín triệu, sáu trăm ngàn đồng).

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 26, Điều 35; Điều 35; Điều 92; Điều 95; Điều 227; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 462; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị XT đối với chị Trần TM về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản":

- Chị Trần TM có nghĩa vụ trả cho nợ cho chị Phạm Thị XT và anh Vũ XT số tiền 920.000.000đ (Chín trăm hai mươi triệu đồng).

- Đình chỉ yêu cầu đòi 461.132.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi mốt triệu, một trăm ba mươi hai ngàn đồng) tiền lãi của chị Phạm Thị XT đối với chị Trần TM.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự có giá ngạch:

2.1. Chị Trần TM phải chịu 39.600.000đ(Ba mươi chín triệu, sáu trăm ngàn đồng).

2.2. Hoàn lại số tiền 26.738.000đ (Hai mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn đồng) tạm ứng án phí cho chị Phạm Thị XT theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001157 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai) yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều7 , Điều 7Avà Điều 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
**(đã ký)**

**Đinh Thị Châm**

**Nơi nhận:**
- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Vũng Tàu;
- Thi hành án dân sự Tp.Vũng Tàu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.